

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

QCVN 01-99:2012/BNNPTNT

VỀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y KHU CÁCH LY KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VÀ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

National technical regulation

on veterinary hygiene requirements at quarantine station for animals and animal products

Lời nói đầu

QCVN 01-99:2012/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y KHU CÁCH LY KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VÀ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

National technical regulation

on veterinary hygiene requirements at quarantine station for animals and animal products

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chuẩn này quy định các điều kiện vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật xuất, nhập khẩu.

1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân quản lý khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

1.3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong quy chuẩn này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Đại gia súc: Trâu, bò, lợn, ngựa

1.3.2. Tiểu gia súc: Lợn, dê, cừu

1.3.3. Gia cầm: Gà, gà tây, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, đà điểu.

1.3.4. Sản phẩm động vật là sản phẩm của các loài gia súc, gia cầm ở dạng tươi sống và sơ chế.

1.3.5. Khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật là nơi nuôi giữ động vật, bảo quản sản phẩm động vật trong một thời gian nhất định để kiểm dịch.

1.3.6. Chất thải bao gồm chất thải rắn, chất thải lỏng phát sinh trong thời gian cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

1.3.7. Trang thiết bị dụng cụ: Bao gồm các vật dụng dùng để nhốt, giữ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chẩn đoán, điều trị động vật; để chứa đựng, bảo quản sản phẩm động vật trong thời gian cách ly kiểm dịch.

1.3.8. Vệ sinh tiêu độc khử trùng: Bao gồm các biện pháp cơ học, lý học, hóa học được sử dụng để loại bỏ các tác nhân gây hại cho người, động vật và sản phẩm động vật.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu chung

2.1.1. Địa điểm

Khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật phải cách biệt với khu dân cư, chợ, trường học, bệnh viện, khu vực công cộng, trục đường giao thông chính và khu vực chăn nuôi của địa phương.

2.1.2. Các khu vực trong khu cách ly kiểm dịch

2.1.2.1. Khu cách ly kiểm dịch động vật gồm:

Khu nuôi nhốt động vật;

Kho chứa thức ăn;

Khu vực bảo quản trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất;

Khu chăm sóc động vật ốm;

Khu xử lý động vật chết.

2.1.2.2. Khu cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật gồm:

Kho bảo quản sản phẩm động vật;

Khu xử lý sản phẩm động vật không đạt yêu cầu phát sinh trong thời gian cách ly.

2.2. Cơ sở hạ tầng

2.2.1. Khu cách ly kiểm dịch động vật phải có hàng rào ngăn cách với khu vực bên ngoài. Hàng rào có chiều cao tối thiểu 2m và được làm bằng vật liệu chắc chắn.

2.2.2. Các lối đi trong khu cách ly phải bằng phẳng, có khả năng chịu lực tốt, thông thoáng để dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

2.2.3. Có hệ thống điện, nguồn điện ổn định và đủ công suất đáp ứng chiếu sáng và các thiết bị khác.

2.2.4. Chuồng nuôi nhốt động vật

2.2.4.1. Chuồng nuôi phải được xây dựng vững chắc, thông thoáng để đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y tiêu khí hậu chuồng nuôi (Phụ lục 1)

2.2.4.2. Sàn chuồng được làm bằng vật liệu chống thấm, không trơn trượt và dốc về rãnh thu gom chất thải. Rãnh phải đủ độ rộng và sâu để chất thải được thu gom nhanh chóng, tránh tồn đọng lâu trên nền chuồng.

2.2.4.3. Khoảng cách giữa các dãy chuồng đủ rộng để thuận tiện cho việc chăm sóc nuôi dưỡng và tiêu độc khử trùng khi cần thiết.

2.2.4.4. Khu vực xung quanh phía ngoài chuồng nuôi phải thông thoáng, được làm sạch, cắt cỏ và phát quang bụi rậm thường xuyên để thuận tiện cho việc vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

2.2.4.5. Đối với khu cách ly kiểm dịch động vật tập trung, khu cách ly kiểm dịch động vật tại biên giới:

Có hệ thống chuồng nuôi nhốt riêng cho từng loài động vật.

Diện tích, cấu trúc chuồng nuôi phải phù hợp với đặc tính của từng loài động vật.

2.2.5. Thức ăn, kho chứa thức ăn và nước uống

2.2.5.1. Thức ăn chế biến sẵn phải được cung cấp từ các cơ sở đã công bố đạt tiêu chuẩn chất lượng. Các loại thức ăn khác như rau, cỏ, củ, quả, rơm,... phải đảm bảo đạt yêu cầu vệ sinh thú y.

2.2.5.2. Yêu cầu đối với kho chứa thức ăn

Vị trí: Kho ở nơi cao ráo, thoáng mát, tách biệt với khu vực để hóa chất.

Có diện tích phù hợp với công suất của khu cách ly, đảm bảo cung cấp đủ thức ăn cho động vật trong thời gian cách ly.

Kệ chứa thức ăn phải cách mặt sàn tối thiểu 30cm và cách tường tối thiểu 20cm.

2.2.5.3. Nước dùng phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y (Phụ lục 2) và được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật trong khoảng 30 ngày trước khi nhập động vật, sản phẩm động vật.

2.2.6. Trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất tiêu độc khử trùng và khu vực chứa đựng

2.2.6.1. Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ cần thiết, phù hợp với từng loài động vật, từng loại sản phẩm động vật.

2.2.6.2. Trang thiết bị, dụng cụ phải sạch sẽ. Những thiết bị, dụng cụ dùng để chăm sóc, chẩn đoán, điều trị cho động vật; thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm động vật trong thời gian cách ly phải được tiêu độc khử trùng trước và sau khi sử dụng.

2.2.6.3. Các loại hóa chất phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có tem nhãn và có hướng dẫn sử dụng.

2.2.6.4. Có sổ ghi chép, theo dõi việc xuất, nhập hóa chất.

2.2.6.5. Khu vực để dụng cụ, hóa chất phải cách biệt với xung quanh bằng tường hay sử dụng tủ chứa đựng.

2.2.7. Khu nuôi, chăm sóc động vật ốm

2.2.7.1. Nền chuồng cách ly động vật ốm phải được thiết kế chống trượt, chống thấm và dễ làm vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

2.2.7.2. Có đủ thiết bị, dụng cụ, thuốc thú y cần thiết phục vụ chẩn đoán, điều trị bệnh cho động vật.

2.2.7.3. Có hệ thống thu gom chất thải riêng và dẫn thẳng tới khu xử lý chất thải.

2.2.8. Khu xử lý động vật chết, sản phẩm động vật không đạt yêu cầu phát sinh trong quá trình cách ly

2.2.8.1. Thiết kế phù hợp với biện pháp xử lý: chôn, đốt, luộc chín,...

2.2.8.2. Biện pháp xử lý phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y và không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

2.2.9. Khu cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật - kho chứa đựng, bảo quản sản phẩm động vật

2.2.9.1. Kho phải được xây dựng vững chắc (tường, mái, cửa được làm bằng vật liệu chắc chắn), nằm ở vị trí cao ráo để tránh các tác động bất lợi của thời tiết.

2.2.9.2. Phải có diện tích phù hợp với công suất (lượng sản phẩm lưu trữ trong kho).

2.2.9.3. Nền kho phải được làm từ vật liệu chống thấm, không bị ăn mòn bởi hóa chất, không trơn trượt và dễ vệ sinh khử trùng tiêu độc.

2.2.9.4. Có các thiết bị cung cấp nhiệt độ phù hợp theo yêu cầu của từng loại sản phẩm như điều hòa, tủ lạnh, tủ cấp đông,...

2.2.9.5. Các kệ chứa sản phẩm phải chắc chắn, sạch sẽ và được làm từ vật liệu bền với điều kiện nhiệt độ, độ ẩm trong kho. Sản phẩm đặt trên các kệ phải cách mặt sàn tối thiểu 30cm và cách tường tối thiểu 20cm.

2.2.9.6. Các chất thải phát sinh trong quá trình cách ly phải được xử lý trước khi ra môi trường bên ngoài.

2.2.9.7. Có sổ sách ghi chép việc xuất, nhập các sản phẩm, sổ theo dõi nhiệt độ, độ ẩm hoặc các hiện tượng bất thường khác xảy ra trong kho.

2.2.10. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải

2.2.10.1. Có hệ thống thu gom riêng đối với nước thải từ khu vực nhà tắm, nhà vệ sinh và được dẫn thẳng tới khu xử lý chất thải.

2.2.10.2. Hệ thống thu gom chất thải từ chuồng nuôi nhốt phải đảm bảo đủ lớn để tránh ứ đọng chất thải trên nền chuồng.

2.2.10.2.1. Hệ thống này phải được làm từ các vật liệu chống thấm, chống ăn mòn và được làm kín hoặc che phủ bởi nắp đậy.

2.2.10.2.2. Hệ thống xử lý chất thải phải đảm bảo đủ công suất để chất thải được xử lý hoàn toàn.

2.2.10.2.3. Các bể thải, bể lắng trong hệ thống thoát nước phải được nạo vét thường xuyên.

2.2.10.2.4. Nước thải trước khi đổ ra ngoài môi trường phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường (Phụ lục 3)

2.2.10.2.5. Đối với chất thải rắn không xử lý tại khu cách ly phải được thu gom hàng ngày và có phương tiện chuyên biệt để chở đến nơi xử lý chung. Dụng cụ hay túi chứa chất thải rắn phải kín, được làm từ các vật liệu bền chắc, chống thấm, chống ăn mòn. Các dụng cụ dùng để thu gom, chứa đựng chất thải phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc hàng ngày sau khi sử dụng.

2.2.11. Vệ sinh tiêu độc khử trùng

2.2.11.1. Khu cách ly phải có hệ thống vệ sinh, tiêu độc khử trùng bao gồm hóa chất khử trùng, thiết bị hoặc dụng cụ dùng để pha chế, sử dụng hóa chất khử trùng (giàn phun, bình phun, xông hơi, các bể khử trùng).

2.2.11.2. Phải có kế hoạch hàng ngày và định kỳ vệ sinh, tiêu độc khử trùng cho từng đối tượng cụ thể (như chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển,...) trong khu cách ly.

2.2.11.3. Phải có bể khử trùng hoặc thiết bị phun chất sát trùng đặt trước khu nuôi nhốt.

2.2.11.4. Trước và sau thời gian cách ly kiểm dịch, toàn bộ khu vực chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển phải được tiến hành vệ sinh, khử trùng tiêu độc. Khoảng thời gian tối thiểu giữa 02 lần cách ly để thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng ở trên cùng một khu vực chuồng nuôi là 15 ngày.

2.2.11.5. Việc pha chế và sử dụng hóa chất được thực hiện bởi một bộ phận nhân viên chuyên trách. Những người này phải được đào tạo về chuyên môn trước khi nhận nhiệm vụ.

2.2.12. Kiểm soát động vật gây hại

2.2.12.1. Cơ sở phải có kế hoạch và biện pháp hữu hiệu chống các loài gặm nhấm, côn trùng và động vật gây hại khác.

2.2.12.2. Chất độc để diệt côn trùng, các loài gặm nhấm và động vật gây hại khác được bảo quản nghiêm ngặt. Chỉ người được giao nhiệm vụ, có hiểu biết về chuyên môn mới được phép sử dụng.

2.2.13. Phòng thay quần áo, nhà tắm, nhà vệ sinh và quần áo bảo hộ.

2.2.13.1. Khu cách ly phải có ít nhất phòng thay quần áo, nhà tắm, nhà vệ sinh cho nhân viên và được đặt trước lối vào khu vực nuôi nhốt động vật.

2.2.13.2. Phải cung cấp đủ nước và xà phòng đáp ứng cho nhu cầu vệ sinh cá nhân.

2.2.13.3. Phải có quần áo bảo hộ lao động dùng riêng cho khu vực nuôi nhốt động vật.

III. Quy định về quản lý

3.1. Trách nhiệm của Cục Thú y

Cục Thú y tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát điều kiện vệ sinh thú y tại khu cách ly trước, trong và sau thời gian cách ly động vật, sản phẩm động vật.

3.2. Trách nhiệm của cơ sở quản lý khu cách ly

Cơ sở quản lý khu cách ly phải tuân thủ các quy định về khu cách ly và tổ chức thực hiện đảm bảo khu cách ly đạt các yêu cầu về vệ sinh thú y.

PHỤ LỤC 1

(Quy định)

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ CHUỒNG NUÔI

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	18-32
2	Độ ẩm	%	80
3	Tốc độ gió	m/s	2,5
4	Độ bụi	mg/m^3	0,3
5	Độ ồn	dB	75
6	Nồng độ NH_3	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	200
7	Nồng độ H_2S	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	42
8	Nồng độ CO_2	%	0,1
9	Độ nhiễm khuẩn không khí	vk/m^3	4×10^3

PHỤ LỤC 2

(Quy định)

TIÊU CHUẨN VỆ SINH THÚ Y NƯỚC DÙNG TRONG CHĂN NUÔI

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
I. Hóa học			
1	pH trong khoảng	-	6,0 - 8,5
2	Độ cứng	mg/l	350
3	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	50
4	Nitrit (NO_2^-)	mg/l	3
5	Clorua (Cl)	mg/l	300
6	Sắt (Fe)	mg/l	0,5
7	COD	mg/l	10
8	BOD	mg/l	6
9	Tổng số chất rắn (TS)	mg/l	3000

10	Đồng (Cu)	mg/l	2
11	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,07
12	Florua (F)	mg/l	1,5
13	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
14	Kẽm (Zn)	mg/l	5
15	Chì (Pb)	mg/l	0,1
16	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
17	Asen (As)	mg/l	0,05
18	Cadmi (Cd)	mg/l	0,05
II. Vi sinh vật			
1	Vi khuẩn hiếu khí	CFU/ml	10000
2	<i>Coliforms</i> tổng số	MPN/100ml	30
3	<i>Feacal Coliforms</i>	MPN/100ml	0

PHỤ LỤC 3

(Quy định)

YÊU CẦU VỀ NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tối đa
1	pH	-	5,5-9
2	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	70
3	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l	50
4	COD	mg/l	100
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	Sunfua	mg/l	0,5
7	Clorua	mg/l	600
8	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
9	Tổng Nitơ	mg/l	30
10	Tổng Phốtpho	mg/l	6
11	<i>Coliform</i>	MPN/100ml	5000

